

SỞ CÔNG THƯƠNG TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KHUYẾN CÔNG VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Số 387 đường Hùng Vương, xã Đạo Thạnh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Tel: 0273.3886288, fax: 0273.3886289

THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU
THÁNG 11/2022



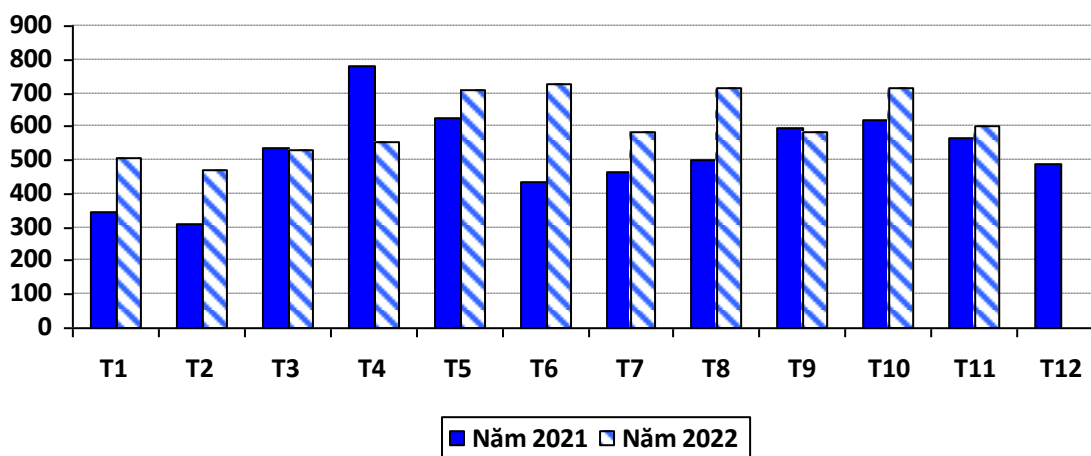
MẶT HÀNG GẠO

1. Tình hình xuất khẩu

Theo ước tính, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 11/2022 đạt 600 nghìn tấn, trị giá 296 triệu USD, giảm 15,9% về lượng và giảm 13,3% về trị giá so với tháng trước, so với cùng kỳ năm ngoái tăng 6,0% về lượng, nhưng giảm 0,1% về trị giá. Lũy kế trong 11 tháng năm 2022, xuất khẩu gạo của nước ta đạt 6,68 triệu tấn, trị giá 3,24 tỷ USD, tăng 16,3% về lượng và tăng 6,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu gạo của Việt Nam qua các tháng năm 2021 – 2022

(ĐVT: nghìn tấn. Tháng 11/2022 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, lượng gạo xuất khẩu trong tháng 10/2022 đạt 713.546 tấn, trị giá 341,1 triệu USD, tăng 22,3% về lượng và tăng 23,9% về trị giá so với tháng 9/2022, đồng thời tăng 15,5% về lượng và 6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Lũy kế 10 tháng đầu năm xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt 6,085 triệu tấn, trị giá 2,9 tỷ USD, tăng 17,4% về lượng và 7,6% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021. Như vậy, nhiều khả năng xuất khẩu gạo của Việt

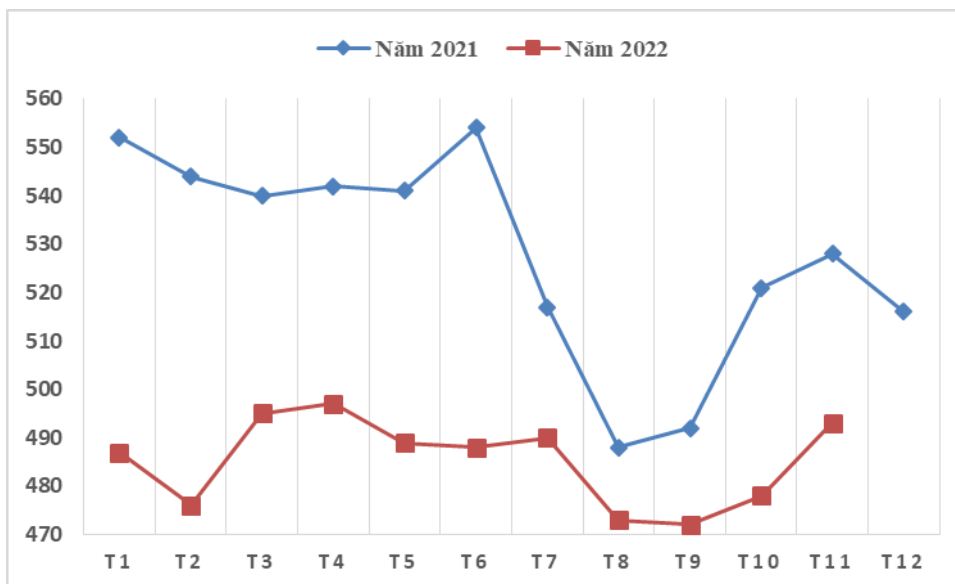
Nam trong năm 2022 sẽ cán mốc từ 7 cho đến hơn 7 triệu tấn, vượt xa kế hoạch đề ra trong năm nay là 6,3-6,5 triệu tấn.

Về giá

Theo ước tính, giá xuất khẩu bình quân gạo của Việt Nam trong tháng 11/2022 đạt 493 USD/tấn, tăng 3,1% so với tháng 10/2022, nhưng giảm 5,8% so với tháng 11/2021. Tính chung 11 tháng năm 2022, giá xuất khẩu bình quân gạo đạt 485 USD/tấn, giảm 8,1% so với cùng kỳ năm 2021.

Giá gạo xuất khẩu trung bình của Việt Nam qua các tháng năm 2020 – 2022

(ĐVT: USD/tấn. Tháng 11/2022 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá gạo xuất khẩu bình quân tháng 10/2022 tăng nhẹ 1,3% so với tháng trước nhưng giảm 8,2% so với cùng kỳ năm 2021, đạt bình quân 472 USD/tấn. Tính chung 10 tháng đầu năm 2022, giá xuất khẩu gạo đạt trung bình 484 USD/tấn, giảm 8,3% so với cùng kỳ năm ngoái.

2. Thị trường xuất khẩu

Tháng 10/2022, xuất khẩu gạo sang thị trường Philippin đạt 268.787 tấn, trị giá 122,907 triệu USD, tăng mạnh 45,4% về lượng và 50,6% về trị giá so với tháng trước, nhưng giảm 2,6% về lượng và giảm 10,5% về

trị giá so với tháng 10/2021. Luỹ kế 10 tháng năm 2022 xuất khẩu gạo sang Philippines đạt 2,7 triệu tấn, chiếm tỷ lệ 45%, trị giá 1,27 tỷ USD, tăng 30,8% về khối lượng và tăng 18,4% về kim ngạch so với cùng kỳ năm 2021.

Theo dữ liệu mới nhất của Cục Công nghiệp Thực vật (BPI) Philippines, tính đến cuối tháng 10, tổng lượng gạo nhập khẩu của nước này đạt 3,234 triệu tấn, cao hơn gần một triệu tấn so với mức 2,242 triệu tấn trong cùng kỳ 10 tháng năm ngoái. Đây là mức cao kỷ lục từ trước đến nay nhưng phù hợp với kỳ vọng trước đó của thị trường.

Dữ liệu của BPI cũng cho thấy tổng lượng gạo nhập khẩu cho đến ngày 3/11 đạt 3,242 triệu tấn, trong đó, có 2,701 triệu tấn gạo đến từ Việt Nam. Ngoài Việt Nam thì Philippin cũng nhập khẩu gạo từ Pakistan, Trung Quốc và Ấn Độ.

Đáng chú ý, xuất khẩu gạo sang thị trường Trung Quốc trong tháng 10/2022 đạt 131.609 tấn, trị giá 63.306.470 USD, tăng 24,7% về lượng và 26,1% về trị giá so với tháng trước, còn so với cùng kỳ năm ngoái tăng 66,7% về lượng và tăng 75% về trị giá so với tháng 10 năm ngoái. Luỹ kế 10 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu gạo sang Trung Quốc đạt 757.575 tấn, chiếm tỷ lệ 12,45%, trị giá 382.676.125 USD, giảm 18,01% về lượng và giảm 16,78% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ riêng 2 thị trường Philippin và Trung Quốc đã chiếm gần 58 % tổng khối lượng gạo xuất khẩu của cả nước.

Ngoài ra, trong tháng 10/2022, xuất khẩu gạo sang một số thị trường tăng đột biến so với tháng trước như Bangladesh tăng 394 lần (đạt 21.280 tấn), Thổ Nhĩ Kỳ tăng 209 lần (16.074 tấn), Bỉ tăng 10 lần (450 tấn).

Bảng thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam tháng 10 và 10 tháng năm 2022

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

| Thị trường | Tháng 10/2022 | | So với tháng 9/2022 (%) | | So với tháng 10/2021 (%) | | 10 tháng 2022 | | So với 10 tháng năm 2021 (%) | |
|-------------|---------------|---------|-------------------------|---------|--------------------------|---------|---------------|-----------|------------------------------|---------|
| | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá |
| Philippin | 268.787 | 122.907 | 45,4 | 50,6 | -2,6 | -10,5 | 2.739.698 | 1.266.444 | 30,8 | 18,4 |
| Trung Quốc | 131.609 | 63.306 | 24,7 | 26,1 | 66,7 | 75,0 | 757.575 | 382.676 | -18,0 | -16,8 |
| Bờ Biển Ngà | 41.645 | 17.558 | -28,5 | -30,8 | 32,6 | 16,8 | 588.621 | 264.459 | 88,4 | 66,3 |
| Malaysia | 67.439 | 29.476 | 72,7 | 71,8 | 269,8 | 262,7 | 396.263 | 179.888 | 57,2 | 44,0 |
| Gana | 56.816 | 31.086 | 40,9 | 44,8 | -16,8 | -25,6 | 393.522 | 206.572 | -22,9 | -31,8 |
| Singapore | 12.119 | 6.284 | 26,3 | 26,0 | 74,6 | 54,2 | 81.482 | 44.668 | -16,5 | -21,1 |
| Hồng Kông | 5.819 | 3.233 | 4,0 | 2,7 | 2,5 | -4,4 | 58.360 | 33.215 | -12,6 | -18,3 |
| Indonesia | 6.801 | 3.198 | 70,1 | 66,4 | -53,4 | -54,0 | 56.851 | 27.620 | 4,9 | 4,1 |
| Mozambique | 6.681 | 3.386 | 79,5 | 68,0 | -5,4 | -12,0 | 45.422 | 24.102 | -9,2 | -16,6 |
| UAE | 2.955 | 1.763 | 44,7 | 38,5 | -33,2 | -38,3 | 36.526 | 22.652 | 3,1 | 1,5 |
| Australia | 2.654 | 1.831 | 3,8 | 6,0 | -26,0 | -25,1 | 32.129 | 21.651 | 6,7 | 10,6 |
| Ả Rập Xê út | 2.778 | 1.696 | 59,6 | 45,9 | -6,6 | -20,7 | 26.181 | 17.177 | 24,1 | 22,3 |
| Bangladesh | 21.280 | 10.525 | 39.307 | 30.711 | 11.219 | 10.277 | 22.338 | 11.241 | -58,0 | -65,0 |
| Mỹ | 2.072 | 1.538 | 48,0 | 50,6 | 19,5 | 4,0 | 20.154 | 15.411 | 56,4 | 57,5 |
| Thổ Nhĩ Kỳ | 16.074 | 8.573 | 20.775 | 18.308 | 61.723 | 35.223 | 16.416 | 8.815 | 1.141,8 | 825,5 |
| Đài Loan | 2.045 | 978 | -6,7 | -11,8 | 221,0 | 219,6 | 15.873 | 7.757 | 11,7 | 1,4 |
| Hà Lan | 569 | 342 | -57,3 | -61,0 | -49,9 | -54,6 | 10.577 | 7.088 | 26,9 | 25,1 |
| Tanzania | 260 | 177 | -89,6 | -89,2 | -74,0 | -75,6 | 9.045 | 5.844 | 24,6 | 27,0 |
| Ba Lan | 747 | 519 | -29,1 | -25,1 | -46,0 | -40,0 | 5.997 | 4.052 | -1,2 | 4,6 |
| Nam Phi | 180 | 139 | -77,3 | -73,9 | -35,5 | -29,5 | 5.311 | 3.605 | 6,6 | 8,1 |
| Nga | 733 | 408 | -79,8 | -75,4 | 26,2 | -8,2 | 4.558 | 2.730 | 164,1 | 114,9 |
| Pháp | 30 | 25 | -93,9 | -92,3 | -96,3 | -95,7 | 3.401 | 2.460 | 7,7 | 9,5 |
| Xê-nê-gan | 374 | 248 | 419,4 | 656,1 | 59,1 | 78,0 | 2.358 | 1.391 | 357,0 | 334,8 |
| Bỉ | 450 | 296 | 971,4 | 714,3 | -53,9 | -42,5 | 1.508 | 894 | -44,4 | -50,0 |
| Tây Ban Nha | 131 | 97 | 44,0 | 43,3 | 37,9 | 36,2 | 1.423 | 1.121 | 191,0 | 227,2 |
| Brunei | | | | | | | 1.300 | 557 | | |
| Angôla | 102 | 57 | -16,4 | 34,1 | -19,0 | -19,9 | 1.092 | 608 | -31,7 | -26,6 |
| Chilê | | | | | | | 222 | 156 | -37,6 | -41,3 |
| Ukraina | | | | | | | 214 | 183 | -79,1 | -72,7 |
| Angiêri | | | | | | | 188 | 146 | | |

Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. Mặt hàng xuất khẩu

Trong tháng 10/2022, xuất khẩu hầu hết chủng loại gạo đều tăng so với tháng trước và cùng kỳ năm ngoái.

Lũy kế 10 tháng năm 2022, gạo trắng tiếp tục là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất của nước ta với khối lượng đạt 3,12 triệu tấn, trị giá hơn 1,4 tỷ USD, tăng 37% về lượng và tăng 22,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Tiếp đến là gạo thơm với khối lượng đạt 2,22 triệu tấn, trị giá 1,13 tỷ USD, tăng 18,5% về lượng và tăng 6,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Tương tự, khối xuất khẩu của gạo giống Nhật và nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng cũng tăng lần lượt là 45,3% và 23,2%, đạt 154.497 tấn và 60.868 tấn.

Trong khi đó, chỉ có duy nhất gạo nếp có lượng xuất khẩu giảm 42,1% so với cùng kỳ năm 2021, xuống còn 521.139 tấn do xuất khẩu sang thị trường tiêu thụ chủ lực là Trung Quốc giảm so với năm ngoái.

Bảng chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam tháng 10 và 10 tháng năm 2022

| Chủng loại | Tháng 10/2022 | | So với tháng 9/2022 (%) | | So với tháng 10/2021 (%) | | 10 tháng năm 2022 | | So với 10 tháng năm 2021 (%) | |
|------------------|----------------|----------------|-------------------------|-------------|--------------------------|--------------|-------------------|------------------|------------------------------|-------------|
| | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá |
| Gạo trắng | 395.728 | 178.033 | 27,1 | 28,3 | 38,0 | 22,8 | 3.120.369 | 1.433.803 | 37,0 | 22,2 |
| 5% tằm | 321.604 | 144.780 | 33,0 | 33,3 | 51,4 | 36,1 | 2.301.835 | 1.068.442 | 29,8 | 15,6 |
| 15% tằm | 37.381 | 16.716 | -4,5 | 0,8 | -16,7 | -33,6 | 377.474 | 170.305 | 32,6 | 18,2 |
| 25% tằm | 14.860 | 6.462 | 63,1 | 65,5 | 71,9 | 63,3 | 190.152 | 82.685 | 160,7 | 141,0 |
| 100% tằm | 12.720 | 5.296 | 28,5 | 33,0 | -11,4 | -6,7 | 131.346 | 54.339 | 61,6 | 55,9 |
| loại khác | 5.722 | 3.181 | -32,4 | -27,2 | 1,5 | -0,2 | 66.956 | 33.213 | 29,9 | 14,4 |
| 10% tằm | 1.921 | 872 | 23,7 | 28,4 | 390,4 | 253,9 | 31.692 | 15.039 | 205,8 | 198,6 |
| 20% tằm | 1.000 | 422 | -33,3 | -29,5 | | | 17.003 | 7.507 | 1.004,1 | 883,5 |
| 3% tằm | 520 | 304 | | | 42,8 | 20,3 | 3.539 | 2.028 | 261,9 | 199,3 |
| 4% tằm | | | | | | | 234 | 163 | 40,1 | 39,7 |
| 2% tằm | | | | | | | 138 | 83 | | |
| Gạo thơm | 225.497 | 111.356 | 18,5 | 20,8 | 1,3 | -11,8 | 2.226.631 | 1.132.703 | 18,5 | 6,5 |
| 5% tằm | 185.472 | 93.886 | 34,0 | 34,7 | -3,4 | -14,4 | 1.773.930 | 923.752 | 17,2 | 6,2 |
| 100% tằm | 28.822 | 11.401 | -29,2 | -30,5 | 227,0 | 205,2 | 245.250 | 95.202 | 56,4 | 37,9 |
| loại khác | 7.939 | 4.328 | -2,8 | 0,6 | 6,0 | -6,1 | 86.653 | 51.298 | -22,0 | -26,4 |
| 15% tằm | 1.093 | 528 | -2,6 | -2,8 | -87,6 | -88,9 | 70.605 | 34.388 | 10,1 | 1,5 |

| Chủng loại | Tháng 10/2022 | | So với tháng 9/2022 (%) | | So với tháng 10/2021 (%) | | 10 tháng năm 2022 | | So với 10 tháng năm 2021 (%) | |
|---|---------------|---------------|-------------------------|--------------|--------------------------|--------------|-------------------|----------------|------------------------------|--------------|
| | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá |
| 10% tấm | 937 | 479 | -7,6 | -27,6 | -43,0 | -59,8 | 19.786 | 12.129 | 180,5 | 153,1 |
| 3% tấm | 651 | 470 | 7,3 | 8,9 | -22,7 | -16,8 | 6.392 | 4.481 | -35,3 | -33,9 |
| 2% tấm | | | | | | | 8.594 | 3.325 | 31,3 | -11,4 |
| 25% tấm | 500 | 217 | | | -51,8 | -60,9 | 10.514 | 4.782 | 200,1 | 155,0 |
| 4% tấm | 72 | 41 | 66,4 | 33,0 | -88,1 | -90,1 | 4.545 | 3.119 | -13,7 | -12,7 |
| 20% tấm | 10 | 7 | -92,9 | -91,7 | | | 363 | 226 | 56,9 | 85,0 |
| Gạo nếp | 61.137 | 33.282 | 28,6 | 39,3 | -28,3 | -11,5 | 521.139 | 248.539 | -42,1 | -41,5 |
| 10% tấm | 34.829 | 19.073 | 7,4 | 15,7 | -33,7 | -17,9 | 260.960 | 126.503 | -44,3 | -42,6 |
| 100% tấm | 20.996 | 11.185 | 92,3 | 113,1 | -31,0 | -15,1 | 173.389 | 79.492 | -53,0 | -53,8 |
| 5% tấm | 3.835 | 2.179 | 24,8 | 39,2 | 128,7 | 152,2 | 48.556 | 23.996 | 26,5 | 18,5 |
| 2% tấm | 855 | 487 | | | 48,7 | 93,2 | 23.533 | 11.143 | 203,7 | 165,8 |
| loại khác | 621 | 359 | -44,6 | -39,5 | 628,8 | 281,6 | 14.676 | 7.371 | -6,6 | -1,8 |
| 3% tấm | | | | | | | 25 | 35 | -88,0 | -71,4 |
| Gạo giống Nhật | 28.938 | 16.929 | 51,9 | 43,7 | 127,1 | 136,6 | 154.497 | 96.248 | 45,3 | 54,7 |
| 5% tấm | 26.866 | 15.657 | 146,7 | 122,8 | 166,0 | 176,4 | 127.915 | 79.593 | 61,4 | 71,0 |
| loại khác | 305 | 201 | -94,8 | -94,1 | -13,1 | 9,5 | 11.778 | 7.271 | 58,2 | 65,2 |
| 3% tấm | 767 | 539 | 12,0 | 10,5 | 28,5 | 33,1 | 6.127 | 4.251 | -15,6 | -9,0 |
| 10% tấm | 860 | 443 | -33,8 | -29,8 | -44,5 | -45,7 | 4.346 | 2.136 | -50,8 | -51,3 |
| 2% tấm | 116 | 75 | -55,2 | -57,5 | -19,5 | -14,9 | 4.098 | 2.856 | 88,5 | 105,0 |
| 4% tấm | | | | | | | 161 | 98 | -72,2 | -76,1 |
| 15% tấm | 24 | 15 | | | | | 72 | 44 | -47,3 | -34,7 |
| Gạo lứt, gạo huyết rồng, gạo hữu cơ... | 1.489 | 1.036 | -87,9 | -86,2 | -86,2 | -82,8 | 60.868 | 33.759 | 23,2 | 20,3 |
| loại khác | 842 | 511 | -92,7 | -92,6 | 1.193,5 | 776,4 | 33.417 | 18.378 | 42,9 | 47,2 |
| 10% tấm | | | | | | | 18.044 | 8.883 | -10,6 | -22,0 |
| 5% tấm | 642 | 518 | -15,0 | -10,6 | -11,4 | -2,6 | 9.380 | 6.480 | 61,0 | 55,6 |
| 25% tấm | 5 | 6 | | | | | 5 | 6 | -71,0 | -81,0 |
| 100% tấm | | | | | | | 17 | 9 | 241,7 | 204,5 |
| 20% tấm | | | | | | | 5 | 3 | | |
| Gạo đỏ | 26 | 18 | | | | | 1.526 | 804 | | |
| loại khác | | 0 | | | | | 1.500 | 786 | | |
| 5% tấm | 26 | 18 | | | | | 26 | 18 | | |

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Với kết quả đạt được trong 11 tháng năm 2022, nhiều khả năng xuất khẩu gạo của Việt Nam trong năm 2022 sẽ cán mốc từ 7 cho đến hơn 7 triệu tấn, vượt xa kế hoạch đề ra trong năm nay là 6,3-6,5 triệu tấn.

Mặc dù xuất khẩu gạo tăng mạnh nhưng vùng Đồng bằng sông Cửu Long sản xuất 3 vụ lúa/năm, và khu vực này đang chuẩn bị thu hoạch lúa vụ Thu Đông 2022, có những địa phương khác đang xuống giống lúa Đông Xuân thì Việt Nam hoàn toàn đảm bảo đủ lượng thực cho tiêu dùng trong nước, và đây cũng không phải là lần đầu tiên xuất khẩu gạo Việt Nam chạm ngưỡng 7 triệu tấn.

Khối lượng gạo xuất khẩu trong tháng 10/2022 tăng mạnh là do có nhiều tàu hàng nước ngoài vào lấy hàng đi châu Phi, Thổ Nhĩ Kỳ và Bangladesh... nên các doanh nghiệp lập tờ khai hải quan trong tháng 10/2022, nhưng thực tế tàu nằm đến tháng 11 vẫn chưa nhận hàng xong.

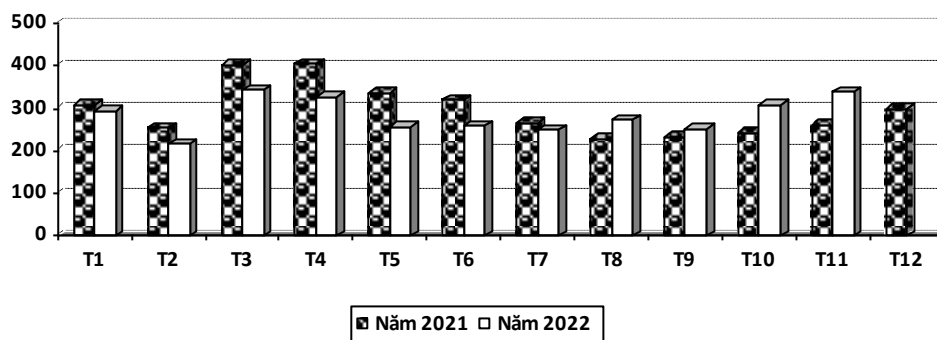
MẶT HÀNG TRÁI CÂY, RAU CỦ

1. Tình hình xuất khẩu

Theo ước tính, xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 11/2022 đạt 340 triệu USD, tăng 9,8% so với tháng 10/2022 và tăng 30,5% so với tháng 11/2021. Tính chung 11 tháng năm 2022, xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt 3,09 tỷ USD, giảm 4,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả qua các tháng năm 2021 – 2022

(ĐVT: triệu USD. Tháng 11/2022 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 10/2022 tăng 22,9% so với tháng 9/2022 và tăng 28,3% so với tháng 10/2021, đạt 309,66 triệu USD. Tính chung 10 tháng năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 2,75 tỷ USD, giảm 8,0% so với cùng kỳ năm 2021.

2. Thị trường xuất khẩu

Tháng 10/2022, xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang các thị trường truyền thống và tiềm năng như Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản, Hà Lan, UAE tăng so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 10 tháng năm 2022, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc giảm, nhưng sang các thị trường Mỹ, Thái Lan, Hàn Quốc tăng so với cùng kỳ năm 2021.

Tháng 10/2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 151,69 triệu USD, tăng 64,4% so với tháng 9/2022 và tăng 44,2% so với tháng 10/2021. Tính chung 10 tháng năm 2022, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang Trung Quốc đạt xấp xỉ 1,21 tỷ USD, giảm 25,8% so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng xuất khẩu mặt hàng rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc chiếm 43,91% trong 10 tháng năm 2022, thấp hơn nhiều so với tỷ trọng 54,47% trong 10 tháng năm 2021.

Tháng 10/2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Mỹ đạt 21,53 triệu USD, tăng 16,6% so với tháng 9/2022 và tăng 17,7% so với tháng 10/2021. Tính chung 10 tháng năm 2022, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang Mỹ đạt 219 triệu USD, tăng 18,8% so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng xuất khẩu mặt hàng rau quả của Việt Nam sang Mỹ chiếm 7,96% trong 10 tháng năm 2022, cao hơn so với tỷ trọng 6,16% trong 10 tháng năm 2021.

Với việc mở cửa xuất khẩu cho trái bưởi tươi của Việt Nam, kỳ vọng sẽ góp phần đáng kể vào mức tăng trưởng chung. Cuối tháng 11/2022, Việt Nam sẽ xuất khẩu lô hàng bưởi tươi sang Mỹ.

Đối với thị trường EU, tháng 10/2022, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang nhiều thị trường thành viên EU tăng so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2021. Đơn cử như: kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Hà Lan trong tháng 10/2022 đạt 12,99 triệu USD, tăng 37,6% so với tháng 9/2022 và tăng 127% so với tháng 10/2021. Tính chung 10 tháng năm 2022, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Hà Lan đạt 91,76 triệu USD, tăng 43,3%.

Bảng thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tháng 10 và 10 tháng năm 2022

| Thị trường | Tháng 10/2022 (nghìn USD) | So với tháng 9/2022 (%) | So với tháng 10/2021 (%) | 10 tháng 2022 (nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2021 (%) | Tỷ trọng (%) | |
|-------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|---------------|---------------|
| | | | | | | 10 tháng 2022 | 10 tháng 2021 |
| Tổng | 309.664 | 22,9 | 28,3 | 2.752.856 | -8,0 | 100,00 | 100,00 |
| Trung Quốc | 151.695 | 64,4 | 44,2 | 1.208.756 | -25,8 | 43,91 | 54,47 |
| Mỹ | 21.533 | 16,6 | 17,7 | 219.029 | 18,8 | 7,96 | 6,16 |
| Thái Lan | 18.322 | -30,0 | 17,1 | 153.351 | 26,4 | 5,57 | 4,06 |
| Hàn Quốc | 12.306 | -1,8 | -0,4 | 149.656 | 13,3 | 5,44 | 4,42 |
| Nhật Bản | 13.579 | 8,1 | 5,0 | 141.293 | 6,0 | 5,13 | 4,46 |
| Đài Loan | 12.388 | -1,7 | 29,6 | 123.059 | 16,3 | 4,47 | 3,54 |
| Hà Lan | 12.996 | 37,6 | 127,0 | 91.763 | 43,3 | 3,33 | 2,14 |
| Australia | 4.773 | -39,5 | -35,2 | 68.853 | 9,2 | 2,50 | 2,11 |
| Hồng Kông | 8.213 | -15,2 | 28,8 | 63.249 | -9,7 | 2,30 | 2,34 |
| Lào | 6.990 | -31,9 | 812,8 | 51.687 | 260,7 | 1,88 | 0,48 |
| Nga | 4.382 | 13,6 | -33,6 | 45.035 | -29,6 | 1,64 | 2,14 |
| UAE | 5.060 | 57,2 | 32,0 | 41.196 | 2,7 | 1,50 | 1,34 |
| Malaysia | 3.080 | -0,8 | 4,3 | 35.818 | 3,1 | 1,30 | 1,16 |
| Singapore | 3.501 | 11,3 | 18,6 | 34.072 | 14,5 | 1,24 | 1,00 |
| Canada | 2.726 | 23,4 | 5,9 | 30.658 | 7,4 | 1,11 | 0,95 |
| Pháp | 3.162 | 47,5 | -6,5 | 28.850 | -11,2 | 1,05 | 1,09 |
| Đức | 1.598 | -22,4 | -0,1 | 20.230 | 23,0 | 0,73 | 0,55 |
| Anh | 2.089 | 49,9 | -17,2 | 17.518 | 14,9 | 0,64 | 0,51 |
| Campuchia | 1.097 | 58,1 | 4,5 | 16.969 | 8,1 | 0,62 | 0,52 |
| ả Rập Xê út | 887 | 16,7 | 31,5 | 8.612 | 10,1 | 0,31 | 0,26 |
| Ai Cập | 465 | -23,5 | 52,7 | 8.218 | -46,1 | 0,30 | 0,51 |
| Italia | 196 | 128,1 | -77,7 | 6.587 | 2,7 | 0,24 | 0,21 |
| Indonesia | 283 | -61,4 | -38,0 | 5.637 | 112,5 | 0,20 | 0,09 |
| Xê-nê-gan | 133 | -56,6 | -7,4 | 3.453 | 71,1 | 0,13 | 0,07 |
| Thụy Sĩ | 359 | 56,1 | 52,8 | 2.614 | -22,1 | 0,09 | 0,11 |
| Na Uy | 204 | 16,6 | -22,7 | 2.045 | -15,3 | 0,07 | 0,08 |

| Thị trường | Tháng 10/2022 (nghìn USD) | So với tháng 9/2022 (%) | So với tháng 10/2021 (%) | 10 tháng 2022 (nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2021 (%) | Tỷ trọng (%) | |
|------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|---------------|---------------|
| | | | | | | 10 tháng 2022 | 10 tháng 2021 |
| Côoét | 155 | -65,1 | 138,1 | 1.535 | -39,1 | 0,06 | 0,08 |
| Ukraina | 55 | | -71,4 | 516 | -87,8 | 0,02 | 0,14 |

Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. Mặt hàng xuất khẩu

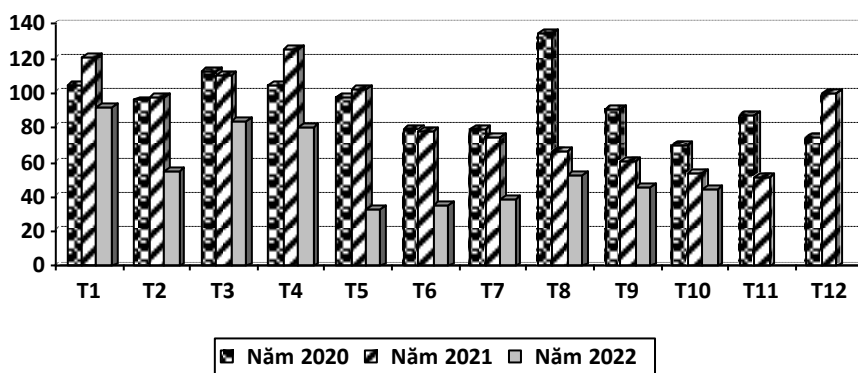
Thanh long

Trong 10 tháng năm 2022, thanh long vẫn là mặt hàng có trị giá xuất khẩu lớn nhất, tỷ trọng chiếm 20,4% tổng giá trị xuất khẩu toàn ngành. Do đó, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này giảm ảnh hưởng đến sự tăng trưởng chung của toàn ngành.

Tháng 10/2022, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, nước ép) tiếp tục giảm 2,4% so với tháng 9/2022 và giảm 17,4% so với tháng 10/2021, đạt 44,9 triệu USD. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu thanh long tươi ruột trắng giảm so với tháng trước, các chủng loại thanh long khác tăng. So với tháng 10/2021, kim ngạch xuất khẩu thanh long tươi ruột trắng và ruột đỏ giảm lần lượt 22,7% và 16%, đạt lần lượt 30,5 triệu USD và 10,64 triệu USD.

Tính chung 10 tháng năm 2022, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, nước ép) đạt 561,14 triệu USD, giảm 37% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu thanh long tươi ruột trắng và ruột đỏ giảm lần lượt 47,9% và 13,9%, đạt 336,99 triệu USD và 196,67 triệu USD. Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu thanh long đông lạnh tăng 94,2%, đạt 21,45 triệu USD; nước ép thanh long tăng 18,8%, đạt 5,25 triệu USD; thanh long sấy khô tăng 48,9%, đạt 630 nghìn USD. Tuy nhiên, trị giá xuất khẩu các chủng loại thanh long trên ở mức thấp, chưa tác động nhiều đến tổng kim ngạch xuất khẩu chung toàn ngành.

Kim ngạch xuất khẩu thanh long qua các tháng giai đoạn năm 2020 – 2022 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thanh long của Việt Nam hiện chủ yếu tập trung sang Trung Quốc, tỷ trọng chiếm 82,07% tổng kim ngạch trong 10 tháng năm 2022. Do đó, xuất khẩu sang Trung Quốc giảm đã ảnh hưởng chung tới trị giá toàn ngành.

Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 10/2022, xuất khẩu thanh long sang Trung Quốc đạt 32,85 triệu USD, giảm 11,7% so với tháng 9/2022 và giảm 25,7% so với tháng 10/2021. Tính chung 10 tháng năm 2022, xuất khẩu thanh long sang Trung Quốc đạt 460,55 triệu USD, giảm 42,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Ngược lại, xuất khẩu thanh long sang nhiều thị trường tăng, gồm: Mỹ, Ấn Độ, Hàn Quốc, UAE, Singapore ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao. Mặc dù vậy, kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường trên vẫn ở mức thấp. Do đó, đây vẫn là những thị trường xuất khẩu tiềm năng cần khai thác trong thời gian tới.

Bảng thị trường xuất khẩu thanh long của Việt Nam trong tháng 10 và 10 tháng năm 2022

| Thị trường | Tháng 10/2022 (nghìn USD) | So với tháng 9/2022 (%) | So với tháng 10/2021 (%) | 10 tháng 2022 (nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2021 (%) | Cơ cấu thị trường (%) | |
|-------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|---------------|
| | | | | | | 10 tháng 2022 | 10 tháng 2021 |
| Tổng | 44.905 | -2,4 | -17,4 | 561.142 | -37,0 | 100,00 | 100,00 |
| Trung Quốc | 32.856 | -11,7 | -25,7 | 460.550 | -42,2 | 82,07 | 89,39 |

| Thị trường | Tháng 10/2022 (nghìn USD) | So với tháng 9/2022 (%) | So với tháng 10/2021 (%) | 10 tháng 2022 (nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2021 (%) | Cơ cấu thị trường (%) | |
|------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|---------------|
| | | | | | | 10 tháng 2022 | 10 tháng 2021 |
| Mỹ | 3.674 | 105,8 | 37,2 | 28.766 | 18,1 | 5,13 | 2,73 |
| Ấn Độ | 2.352 | 25,0 | 50,3 | 15.492 | 56,0 | 2,76 | 1,11 |
| Hồng Kông | 834 | 20,3 | 6,8 | 8.740 | 3,1 | 1,56 | 0,95 |
| Hàn Quốc | 696 | 29,8 | 8,4 | 8.097 | 49,7 | 1,44 | 0,61 |
| Hà Lan | 474 | 3,4 | -45,3 | 6.413 | -39,9 | 1,14 | 1,20 |
| Thái Lan | 588 | -14,4 | 1,8 | 5.293 | -7,3 | 0,94 | 0,64 |
| UAE | 583 | 38,5 | 109,6 | 4.440 | 67,1 | 0,79 | 0,30 |
| Australia | 564 | -21,8 | 29,8 | 4.060 | -4,9 | 0,72 | 0,48 |
| Nhật Bản | 335 | 34,4 | -16,8 | 4.057 | -10,2 | 0,72 | 0,51 |
| Singapore | 499 | 32,4 | 66,9 | 4.028 | 28,3 | 0,72 | 0,35 |
| Canada | 357 | 112,0 | -22,5 | 2.328 | -55,2 | 0,41 | 0,58 |
| Pháp | 148 | -3,2 | -56,3 | 1.436 | -52,0 | 0,26 | 0,34 |
| Malaysia | 165 | 21,1 | 25,8 | 1.319 | -1,5 | 0,24 | 0,15 |
| Bangladesh | 68 | 58,3 | -23,7 | 1.069 | 58,3 | 0,19 | 0,08 |

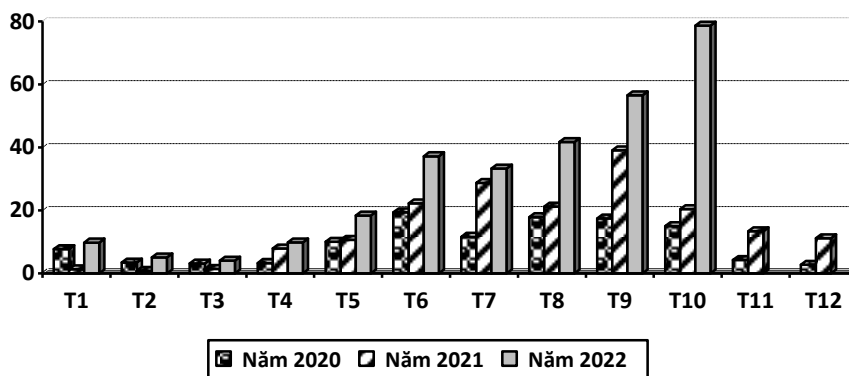
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Sầu riêng

Tháng 10/2022, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy khô) đạt 78,73 triệu USD, tăng 39,3% so với tháng 9/2022 và tăng 286,1% so với tháng 10/2021. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng tươi đạt 61,47 triệu USD, tăng 101,2% so với tháng 9/2022 và tăng 946,3% so với tháng 10/2021. Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng đông lạnh đạt 17,25 triệu USD trong tháng 10/2022, giảm 33,5% so với tháng 9/2022, nhưng tăng 22,9% so với tháng 10/2021.

Tính chung 10 tháng năm 2022, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng tăng 91,6% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 294,64 triệu USD. Trong đó, xuất khẩu sầu riêng tươi đạt 159,62 triệu USD, tăng 127,1%; sầu riêng đông lạnh đạt 133,1 triệu USD, tăng 60,6%; sầu riêng sấy khô đạt 1,8 triệu USD, tăng 212,2%.

Kim ngạch xuất khẩu sầu riêng qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 10/2022, Trung Quốc trở thành thị trường xuất khẩu sầu riêng lớn nhất, kim ngạch đạt 48,94 triệu USD, tăng 305,6% so với tháng 9/2022 và tăng tới 4.039,8% so với tháng 10/2021. Tính chung 10 tháng năm 2022, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam sang Trung Quốc tăng 590,4% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 64,92 triệu USD.

Tính chung 10 tháng năm 2022, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam sang nhiều thị trường tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021, gồm: Thái Lan, thị trường Đài Loan, Lào, Canada, Campuchia ... Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng sang thị trường Hồng Kông, Australia, Nhật Bản ... giảm.

Bảng thị trường xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam trong tháng 10 và 10 tháng năm 2022

| Thị trường | Tháng 10/2022 (nghìn USD) | So với tháng 9/2022 (%) | So với tháng 10/2021 (%) | 10 tháng 2022 (nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2021 (%) | Cơ cấu thị trường (%) | |
|-------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|---------------|
| | | | | | | 10 tháng 2022 | 10 tháng 2021 |
| Tổng | 78.736 | 39,3 | 286,1 | 294.641 | 91,6 | 100,00 | 100,00 |
| Thái Lan | 14.986 | -34,3 | 60,3 | 102.086 | 131,1 | 34,65 | 28,74 |
| Trung Quốc | 48.942 | 305,6 | 4.039,8 | 64.924 | 590,4 | 22,03 | 6,12 |
| Hồng Kông | 5.874 | -25,2 | 39,7 | 39.248 | -8,0 | 13,32 | 27,75 |
| Đài Loan | 589 | -48,5 | -36,3 | 28.514 | 20,7 | 9,68 | 15,36 |
| Lào | 5.730 | -37,3 | | 24.553 | 505.108,8 | 8,33 | 0,00 |
| Mỹ | 1.167 | -41,5 | -54,5 | 17.885 | -7,3 | 6,07 | 12,54 |
| Canada | 317 | 8,6 | 48,4 | 4.474 | 116,5 | 1,52 | 1,34 |

| Thị trường | Tháng 10/2022 (nghìn USD) | So với tháng 9/2022 (%) | So với tháng 10/2021 (%) | 10 tháng 2022 (nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2021 (%) | Cơ cấu thị trường (%) | |
|------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|---------------|
| | | | | | | 10 tháng 2022 | 10 tháng 2021 |
| Hàn Quốc | 245 | -1,7 | -48,2 | 2.611 | 2,0 | 0,89 | 1,67 |
| Australia | 248 | -20,9 | -57,9 | 2.599 | -13,9 | 0,88 | 1,96 |
| Nhật Bản | 103 | -38,6 | -81,9 | 2.518 | -41,3 | 0,85 | 2,79 |
| Campuchia | 2 | 214,6 | | 1.160 | 6.863,0 | 0,39 | 0,01 |
| Hà Lan | 159 | 936,6 | 813,9 | 767 | 61,8 | 0,26 | 0,31 |
| Malaysia | | | | 577 | 293,1 | 0,20 | 0,10 |
| Papua New Guinea | | | | 564 | | 0,19 | 0,00 |
| Pháp | 166 | 270,3 | 2.440,7 | 449 | 101,4 | 0,15 | 0,15 |
| Đức | 37 | 129,3 | -28,8 | 448 | 35,9 | 0,15 | 0,21 |
| UAE | 9 | -72,8 | -82,2 | 241 | -15,2 | 0,08 | 0,19 |
| Anh | 5 | -59,1 | 13,4 | 191 | 113,1 | 0,06 | 0,06 |
| Israel | 36 | | -8,9 | 126 | 219,9 | 0,04 | 0,03 |
| Singapore | - | -100,0 | | 125 | | 0,04 | 0,00 |
| Chilê | - | -100,0 | | 125 | -46,5 | 0,04 | 0,15 |
| New Zealand | 65 | 261,3 | 440,5 | 115 | 42,4 | 0,04 | 0,05 |

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng một số chủng loại hàng rau quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu trong tháng 10 và 10 tháng năm 2022

| Chủng loại | Tháng 10/2022 (nghìn USD) | So với tháng 9/2022 (%) | So với tháng 10/2021 (%) | 10 tháng 2022 (nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2021 (%) |
|------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Quả và quả hạch | 187.657 | 27,7 | 38,4 | 1.698.053 | -15,3 |
| Thanh long | 44.305 | -2,2 | -17,1 | 552.287 | -37,4 |
| Sầu riêng | 78.722 | 39,3 | 293,8 | 293.634 | 91,5 |
| Chuối | 13.843 | 75,3 | 47,9 | 257.185 | 27,3 |
| Mít | 13.972 | 123,9 | -4,6 | 124.386 | -10,6 |
| Xoài | 7.159 | 37,4 | -32,1 | 108.920 | -52,3 |
| Dừa | 7.859 | 36,6 | 51,8 | 83.934 | 7,2 |
| Chanh leo | 3.082 | 60,8 | -16,4 | 51.444 | 12,9 |
| Chanh | 5.316 | 112,5 | 6,9 | 49.599 | 12,7 |
| Vải | 243 | -22,4 | 582,3 | 27.074 | -42,5 |
| Hạnh nhân | 904 | -17,6 | -13,5 | 22.136 | 92,9 |
| Dừa hấu | 109 | 3,9 | 197,8 | 18.248 | -62,5 |
| óc chó | 1.458 | 29,9 | -34,3 | 17.594 | -31,0 |
| Macadamia | 2.205 | 5,5 | -21,0 | 16.699 | -35,2 |
| Bưởi | 1.218 | 1,4 | 97,1 | 14.525 | 86,9 |
| Hạt dẻ cười | 1.281 | -38,2 | -5,4 | 12.285 | 6,2 |
| Nhãn | 1.174 | -54,1 | 219,9 | 10.441 | -42,0 |
| Cau | 1.282 | -16,8 | -43,0 | 10.205 | 45,5 |
| Dứa | 316 | 54,6 | -5,3 | 3.745 | -7,8 |
| Ổi | 329 | 16,4 | -41,2 | 3.350 | -46,4 |
| Chôm chôm | 776 | 47,4 | 1,5 | 3.059 | -35,3 |
| Vú sữa | 150 | 801,9 | 614,4 | 1.384 | -8,0 |
| Phật thủ | 144 | -34,6 | 115,8 | 1.369 | 375,0 |
| Chanh | 223 | -61,9 | | 1.158 | |

| Chủng loại | Tháng 10/2022 (nghìn USD) | So với tháng 9/2022 (%) | So với tháng 10/2021 (%) | 10 tháng 2022 (nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2021 (%) |
|--------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Đu đủ | 34 | -77,3 | -43,0 | 864 | 27,0 |
| Dưa lưới | 52 | 7,4 | -39,5 | 687 | -22,5 |
| Thảo quả | 123 | -68,3 | 742,0 | 674 | 2.135,6 |
| Hạt thông | - | - | - | 666 | -46,7 |
| Nho | 139 | 315,4 | -54,6 | 581 | -34,5 |
| Mãng cầu | 53 | 19,7 | 195,1 | 557 | -23,9 |
| Sung | - | - | - | 553 | 10.024,4 |
| Lê | 35 | -79,2 | -16,1 | 380 | 418,5 |
| Gấc | 28 | 160,4 | 55,8 | 371 | -24,0 |
| Mận | 82 | 202,9 | 7,4 | 349 | -66,9 |
| Tắc | 13 | -3,5 | -33,7 | 327 | 52,1 |
| Dâu tây | 111 | 5,5 | - | 317 | 52,5 |
| Trám | 117 | -24,6 | 1.603,2 | 273 | 3.862,2 |
| Hồng xiêm | 40 | 64,1 | 9,8 | 253 | -36,6 |
| Mơ | 18 | -48,8 | 254,9 | 230 | -28,0 |
| Bơ | 2 | -91,0 | -93,5 | 210 | -3,1 |
| Táo | 41 | 119,5 | -36,6 | 185 | 10,5 |
| Sản phẩm chế biến | 97.460 | 16,7 | 10,2 | 841.840 | 12,0 |
| Dừa | 7.680 | -18,8 | -26,0 | 111.619 | 19,4 |
| Chanh leo | 14.873 | 42,7 | 128,6 | 107.439 | 63,2 |
| Trái cây sấy | 13.422 | 66,4 | 16,4 | 81.512 | -13,3 |
| Hạt dẻ cười | 15.427 | 24,0 | 44,9 | 63.526 | 35,0 |
| Dừa | 3.509 | 24,8 | -35,5 | 43.936 | -8,3 |
| Hạnh nhân | 5.471 | 35,9 | 43,3 | 41.084 | 15,6 |
| Hạt mè | 3.609 | -12,5 | -12,6 | 39.850 | 25,6 |
| Xoài | 2.872 | 1,1 | -35,5 | 39.077 | -1,0 |
| Khoai lang | 2.072 | 1,3 | 48,5 | 17.434 | 48,6 |
| Dừa chuột | 650 | -46,1 | -14,7 | 17.324 | -4,0 |
| Cà tím | 955 | -33,9 | -8,9 | 15.695 | 5,0 |
| Mít | 1.068 | 0,9 | -23,8 | 13.066 | -17,9 |
| Tắc | 836 | -26,9 | -18,7 | 12.191 | 74,1 |
| Khoai tây | 1.125 | -24,8 | 650,0 | 11.292 | 119,5 |
| Vải | 972 | -32,3 | -15,9 | 11.095 | 42,4 |
| Ớt | 368 | -33,4 | -77,1 | 10.927 | -61,8 |
| Ngô | 859 | 12,0 | -30,3 | 10.615 | 6,2 |
| Gừng | 828 | 5,2 | -3,9 | 9.556 | 10,6 |
| Mãng cầu | 774 | 15,6 | -24,3 | 9.550 | 3,0 |
| Thanh long | 599 | -9,1 | -32,0 | 8.706 | -4,6 |
| Đậu sọt cà chua | 817 | 12,0 | 246,8 | 7.748 | 58,2 |
| Mứt | 1.244 | 27,8 | 78,9 | 7.330 | 25,8 |
| Nghệ | 379 | -3,9 | 611,6 | 7.065 | -40,6 |
| Nước lạt tiên | 154 | -71,9 | -78,6 | 7.037 | -24,5 |
| Macadamia | 1.667 | 362,6 | 9.883,8 | 6.902 | 200,2 |
| Rau củ sấy | 1.116 | 92,7 | 97,9 | 6.806 | 3,5 |
| Dưa món | 1.533 | 6.173,7 | 79,6 | 5.948 | 399,9 |
| Dưa hấu | 394 | -9,0 | 57,0 | 5.804 | 26,4 |
| Thạch | 671 | 44,1 | 200,9 | 5.796 | 9,6 |
| Lá nho | 987 | -30,3 | 2.402,8 | 5.240 | -31,6 |
| ổi | 358 | 33,3 | -12,5 | 5.093 | 15,8 |
| óc chó | 339 | 154,0 | -53,2 | 3.068 | -25,5 |

| Chủng loại | Tháng 10/2022 (nghìn USD) | So với tháng 9/2022 (%) | So với tháng 10/2021 (%) | 10 tháng 2022 (nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2021 (%) |
|---------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Nấm rơm | 378 | 58,1 | -57,0 | 3.052 | -22,7 |
| Lô hội | 357 | 10,2 | 187,3 | 3.023 | 15,0 |
| Chuối | 351 | 23,7 | -56,1 | 2.828 | -44,1 |
| Nhãn | 157 | -14,8 | -95,2 | 2.605 | -52,7 |
| Kiêu | 452 | 56,4 | 142,8 | 2.600 | 111,2 |
| Sả | 205 | -1,8 | 13,4 | 2.523 | 28,8 |
| Đu đủ | 135 | -62,7 | -68,8 | 2.516 | -23,0 |
| Sơ ri | 55 | -88,0 | -75,8 | 2.512 | -28,7 |
| Đậu bắp | 304 | -41,5 | 25,7 | 2.473 | 58,1 |
| Măng | 281 | -27,8 | 31,7 | 2.345 | 38,3 |
| Bưởi | 365 | -22,5 | 69,6 | 2.244 | 67,7 |
| Me | 149 | -6,6 | -12,2 | 2.138 | 4,6 |
| Cam | 295 | 106,7 | 111,0 | 2.088 | 12,3 |
| Nho | 438 | 48,9 | 526,3 | 1.977 | 214,9 |
| Nấm mỡ | 259 | 125,6 | -31,1 | 1.906 | -12,4 |
| Tía tô | 176 | -8,2 | | 1.903 | 82,0 |
| Hành phi | 138 | 14,0 | -35,6 | 1.862 | -11,0 |
| Lạc tiên | 415 | 75,9 | | 1.580 | |
| Cà chua | 80 | -48,3 | -73,6 | 1.284 | -33,8 |
| Cà pháo | 79 | -34,5 | -27,3 | 1.163 | 26,1 |
| Sen | 314 | 42,2 | 224,2 | 1.104 | 108,2 |
| Đậu Hà lan | 80 | -54,3 | -26,2 | 1.012 | -0,5 |
| Kim chi | 96 | -25,3 | 611,6 | 999 | 34,5 |
| Măng cụt | 34 | -84,8 | -62,0 | 863 | 44,1 |
| Dâu | 130 | 82,7 | 120,2 | 841 | -27,8 |
| Riềng | 213 | 76,0 | 114,2 | 824 | 23,9 |
| Hành khô | 36 | -46,1 | 170,6 | 819 | 9,5 |
| Cà rốt | 72 | -21,3 | -39,4 | 811 | -27,7 |
| Táo | 46 | 12,3 | 81,5 | 808 | 124,0 |
| Khoai môn | 89 | 70,8 | 5,9 | 773 | 29,6 |
| Đậu Cove | 26 | -57,9 | -46,9 | 770 | 28,3 |
| Bí đỏ | 90 | -29,5 | 202,6 | 688 | 39,3 |
| Đào | 94 | 216,0 | 141,3 | 680 | 30,3 |
| Chanh | 45 | 74,9 | -66,5 | 641 | 38,6 |
| Nhàu | 50 | -21,0 | -42,0 | 560 | -15,7 |
| Rau củ | 22.942 | 16,0 | 37,4 | 215.638 | -2,9 |
| ớt | 2.732 | 16,4 | -14,0 | 44.824 | -18,5 |
| Khoai lang | 2.140 | -14,1 | -28,3 | 25.288 | -21,2 |
| Súp lơ | 2.853 | -10,1 | 135,1 | 17.298 | 2,3 |
| Ngô | 1.461 | -8,6 | 53,6 | 16.131 | 19,5 |
| Đỗ xanh | 4.114 | 192,1 | 4.195,5 | 12.367 | 725,0 |
| Cà rốt | 42 | -34,9 | 127,7 | 8.440 | -42,8 |
| Cải thảo | 1.139 | -3,7 | 346,6 | 7.842 | 9,7 |
| Đậu bắp | 629 | -11,6 | -30,6 | 7.749 | 15,5 |
| Hành tây | 1.636 | 29,3 | 110,9 | 6.104 | 219,0 |
| Đỗ đỏ | | | | 6.022 | 241,7 |
| Khoai tây | 172 | -41,8 | 7,6 | 5.993 | 123,9 |
| Nấm hương | 354 | -33,5 | -16,3 | 5.670 | -8,2 |
| Măng | 736 | 58,8 | 27,8 | 4.061 | 1,3 |
| Bắp cải | 100 | -50,9 | 2,2 | 3.305 | -53,6 |
| Khoai môn | 298 | 31,6 | -25,8 | 3.052 | -20,8 |

| Chủng loại | Tháng 10/2022 (nghìn USD) | So với tháng 9/2022 (%) | So với tháng 10/2021 (%) | 10 tháng 2022 (nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2021 (%) |
|-----------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Mộc nhĩ | 541 | 86,9 | 17,0 | 2.949 | 4,2 |
| Tỏi | 181 | 33,7 | -65,4 | 2.680 | -65,5 |
| Đậu nành | 85 | -67,8 | -17,2 | 2.271 | 27,9 |
| Đậu Hà lan | 405 | 33,4 | 40,8 | 2.210 | -25,8 |
| Sả | 84 | -40,2 | -73,5 | 2.054 | -30,9 |
| Củ dền | 178 | 17,5 | -10,4 | 1.616 | -8,0 |
| Rau diếp | 303 | -14,6 | 203,2 | 1.599 | 96,4 |
| Khoai mỡ | 57 | -70,5 | -58,5 | 1.593 | -18,7 |
| Bí đỏ | 172 | 97,1 | -24,5 | 1.474 | -9,5 |
| Dưa chuột | 220 | 78,5 | 124,2 | 1.204 | 11,6 |
| Nấm rơm | 122 | 86,1 | -37,5 | 1.140 | -18,6 |
| Sen | 87 | 67,8 | -55,6 | 1.015 | -7,4 |
| Đỗ tương | 127 | -23,9 | 160,0 | 752 | -20,8 |
| Cà tím | 39 | -8,5 | -0,2 | 654 | 51,4 |
| Đậu ván | 27 | -34,6 | 1.879,5 | 629 | 164,8 |
| Rau bó xôi | - | -100,0 | -100,0 | 616 | 11,4 |
| Xà lách | 50 | -12,0 | -34,0 | 608 | 36,0 |
| Kiêu | 79 | 1.322,2 | 143,3 | 597 | 64,3 |
| Đậu Cove | 47 | -62,7 | -69,4 | 581 | -34,0 |
| Hành khô | 34 | -27,1 | -55,1 | 502 | 38,8 |
| Hành phi | 31 | -42,3 | -67,6 | 492 | 57,2 |
| Khổ qua | 36 | 74,0 | 98,1 | 462 | -11,1 |
| Hoa | 5.345 | 4,9 | 16,6 | 55.106 | 9,1 |
| Hoa cúc | 4.325 | 3,1 | 20,1 | 45.448 | 13,0 |
| Hoa lan hồ điệp | 504 | 24,8 | 8,4 | 4.404 | 15,3 |
| Hoa cát tường | 215 | -11,4 | 115,5 | 1.998 | -6,3 |
| Hoa cẩm chướng | 135 | 17,7 | -10,5 | 1.348 | -28,0 |
| Ly | 45 | -3,4 | -58,8 | 706 | -31,5 |
| Hoa hồng | 60 | 6,2 | -9,4 | 641 | 22,1 |
| Hoa lan vũ nữ | 45 | 81,8 | -23,6 | 239 | -52,9 |
| Hoa thủy tiên | 6 | 3,7 | -26,9 | 70 | -7,7 |
| Lá | 531 | -34,3 | -30,8 | 7.398 | 0,7 |
| Lá sắn | 36 | -73,2 | -76,6 | 1.773 | -1,1 |
| Lá tre | 214 | -42,4 | -8,0 | 1.679 | -7,8 |
| Lá chuối | 45 | -39,0 | -72,2 | 956 | 39,7 |
| Lá khoai lang | 18 | -30,4 | 34,2 | 560 | -5,0 |
| Lá diếp | 23 | -13,3 | -30,4 | 396 | 4,8 |
| Lá chanh | 61 | 50,5 | 105,0 | 394 | 56,6 |
| Lá dương xỉ | 9 | -40,9 | -62,7 | 311 | -0,8 |
| Lá dứa | 12 | -51,8 | -58,1 | 265 | -2,0 |

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Với tín hiệu khả quan, dự báo xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong thời gian còn lại của năm nay sẽ tăng trưởng khả quan nhờ nhu cầu từ thị trường Trung Quốc tăng và yếu tố chu kỳ. Việc Trung Quốc chính

thức cấp phép cho trái sầu riêng tươi của Việt Nam được xuất khẩu chính ngạch mở ra triển vọng tốt cho ngành rau quả. Hiện sầu riêng mới đáp ứng được 10% nhu cầu của khách hàng Trung Quốc. Năm 2023, nếu phát triển được vùng trồng, mở rộng nhà xưởng đóng gói, doanh số của doanh nghiệp có thể tăng ít nhất gấp 2 lần hiện nay. Bên cạnh việc khơi thông thị trường rộng lớn cho trái sầu riêng, một số trái cây khác như thanh long, xoài, bưởi, chuối... được Trung Quốc nhập khẩu nhiều do nước này vừa trải qua hạn hán, nhiều diện tích canh tác bị ảnh hưởng. Ngoài ra, doanh nghiệp bắt đầu thích nghi với yêu cầu sản xuất bài bản, dần đủ năng lực xuất khẩu chính ngạch.

Ngày 14/11/2022, Tập đoàn Vina T&T và Tập đoàn Sunwah của Hồng Kông (Trung Quốc) ký kết hợp tác chiến lược xuất khẩu chính ngạch sầu riêng Việt Nam vào thị trường Trung Quốc.

Mục tiêu của 2 bên là năm 2023, sản lượng sầu riêng tươi xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 4.500 container, tương đương 90.000 tấn. Hai bên cùng đồng hành xây dựng vùng trồng sầu riêng đáp ứng yêu cầu nhập khẩu chính ngạch của thị trường Trung Quốc, giá cả không "chốt" cứng mà cam kết cao hơn giá thị trường 5.000 đồng/kg ở cùng thời điểm.

Để bảo đảm sầu riêng xuất khẩu, Vina T&T cũng ký kết hợp tác bao tiêu các vùng trồng gồm: tổ hợp tác sản xuất sầu riêng Hòa Phát (Đắk Lắk); trang trại Gia Trung (Đắk Nông); HTX Nông nghiệp Trường Phát (Cần Thơ); HTX cây ăn trái - dịch vụ Long An Minh Hưng (Bình Phước).

Cập nhật số liệu công bố mới nhất từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu thanh long (mã HS 08109080) của nước này trong 10 tháng năm 2022 đạt 520.968 tấn, trị giá 471,77 triệu USD, tăng 2,0% về lượng và tăng 3,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu thanh long từ Việt Nam đạt 520.912 tấn, trị giá 417,7 triệu USD, tăng 2,0% về lượng và tăng 3,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Bên cạnh đó, Trung Quốc nhập khẩu thanh long từ

Indonesia trong 10 tháng năm 2022 đạt gần 56 tấn, trị giá 66,21 nghìn USD.

10 tháng năm 2022, nhập khẩu chuối của Trung Quốc từ thị trường thế giới đạt trên 1 tỷ USD, tăng 16,9% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, kim ngạch nhập khẩu chuối của Trung Quốc từ Philippin đạt 411,9 triệu USD, tăng 5,6%. Thị phần chuối của Philippin trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 40,61% trong 10 tháng năm 2022.

Việt Nam là nguồn cung chuối lớn thứ 2 cho Trung Quốc trong 10 tháng năm 2022, kim ngạch đạt 220 triệu USD, tăng 49,2% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần chuối của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 16,99% trong 10 tháng năm 2021 lên 21,7% trong 10 tháng năm 2022.

Trung Quốc và Việt Nam đã ký kết “Nghị định thư giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Tổng cục Hải quan Trung Quốc về Yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với chuối tươi xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc,” sẽ mang lại lợi ích và cơ hội cho người trồng chuối Việt Nam và các doanh nghiệp xuất khẩu chuối.

Thực hiện nội dung của Nghị định thư sẽ giúp giảm tỷ lệ kiểm tra, kiểm dịch thực vật tại cảng, đẩy nhanh thời gian thông quan, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp xuất khẩu. Điều này cũng sẽ giúp giảm ùn tắc tại các cảng biên giới nông sản, giảm thiểu rủi ro về thị trường, nâng cao uy tín của chuối Việt Nam tại Trung Quốc.

MẶT HÀNG THỦY SẢN

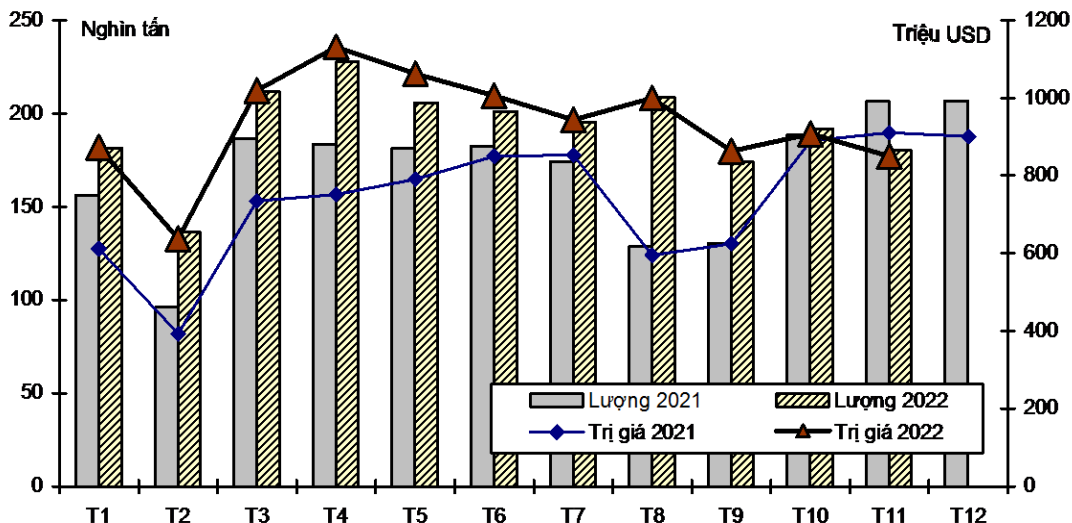
1. Tình hình xuất khẩu

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 11/2022 ước đạt 180 nghìn tấn, trị giá 850 triệu USD, giảm 12,83% về lượng và giảm 6,7% về trị giá so với tháng 11/2021, giảm 6,2% về lượng và giảm 6,3% về trị giá so với tháng 10/2022, chiếm 2,83% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Tính chung 11 tháng năm 2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 2,113 triệu tấn, trị giá 10,236 tỷ USD, tăng 16,4% về lượng và tăng 28,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 3,07% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Như vậy xuất khẩu thủy sản đã vượt 10 tỷ USD trong tháng 11/2022. Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2022 có thể vượt 11 tỷ USD, tăng 23,8% so với năm 2021. Trong đó có 5 thị trường đạt trị giá xuất khẩu trên 1 tỷ USD là Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, EU và Hàn Quốc.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2021 – 2022

ĐVT. Nghìn tấn – Triệu USD. (Số liệu tháng 11/2022 là ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản tháng 10/2022 đạt 191,9 nghìn tấn, trị giá 907,4 triệu USD, tăng 1,7% về lượng và tăng 1,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 2,98% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của cả nước.

Tính chung 10 tháng năm 2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,933 triệu tấn, trị giá 9,38 tỷ USD, tăng 20,2% về lượng và tăng 32,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 2,99% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của cả nước.

2. Thị trường xuất khẩu

Tháng 10/2022, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 86 thị trường và hai khu vực thị trường là EU và ASEAN. Đáng chú ý xuất khẩu thủy sản tới Mỹ, EU và ASEAN giảm khá mạnh so với cùng kỳ năm 2021. Trong khi xuất khẩu thủy sản tới Nhật Bản, Trung Quốc, Australia và Nga tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021.

Tính chung 10 tháng năm 2022, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 121 thị trường và hai khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong

đó, xuất khẩu thủy sản tới Mỹ chiếm 13,08% về lượng và chiếm 20,41% về trị giá; xuất khẩu tới Trung Quốc chiếm 21,01% về lượng và chiếm 14,23% về trị giá; xuất khẩu thủy sản tới Nhật Bản chiếm 9,33% về lượng và chiếm 15,2% về trị giá; xuất khẩu tới EU chiếm 10,81% về lượng và chiếm 12,14% về trị giá; xuất khẩu tới Hàn Quốc chiếm 7,65% về lượng và 8,53% về trị giá; xuất khẩu thủy sản tới ASEAN chiếm 13,28% về lượng và 6,92% về trị giá.

Bảng thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 10 và 10 tháng năm 2022

| Thị trường | Tỷ trọng năm 2022 (%) | | | | Năm 2022 | | | | So với năm 2021 (%) | | | |
|-------------|-----------------------|---------|----------|---------|-------------|---------------------|-------------|---------------------|---------------------|---------|----------|---------|
| | Tháng 10 | | 10 tháng | | Tháng 10 | | 10 tháng | | Tháng 10 | | 10 tháng | |
| | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá |
| XKHH | | | | | | 30.369.131 | | 312.943.673 | | 4,9 | | 16,0 |
| XKTS | 100 | 100 | 100 | 100 | 191.934 | 907.411 | 1.933.749 | 9.385.805 | 1,7 | 1,8 | 20,2 | 32,7 |
| Nhật Bản | 10,31 | 17,70 | 9,33 | 15,20 | 19.791 | 160.611 | 180.403 | 1.427.045 | 32,2 | 32,4 | 25,2 | 32,9 |
| Mỹ | 11,28 | 16,59 | 13,08 | 20,41 | 21.652 | 150.510 | 252.957 | 1.915.824 | -26,5 | -31,7 | 4,0 | 14,5 |
| Trung Quốc | 20,81 | 15,54 | 21,01 | 14,38 | 39.936 | 141.033 | 406.284 | 1.349.644 | 37,2 | 60,8 | 47,5 | 82,1 |
| EU | 10,14 | 11,04 | 10,81 | 12,14 | 19.462 | 100.149 | 209.050 | 1.139.605 | -6,4 | -14,6 | 18,5 | 32,5 |
| Đức | 1,72 | 2,17 | 1,63 | 2,33 | 3.307 | 19.704 | 31.465 | 219.093 | 23,2 | -1,1 | 31,9 | 37,4 |
| Hà Lan | 1,57 | 1,85 | 2,10 | 2,54 | 3.012 | 16.790 | 40.640 | 238.643 | -22,0 | -31,8 | 24,1 | 36,2 |
| Bỉ | 0,73 | 1,22 | 1,12 | 1,80 | 1.392 | 11.100 | 21.614 | 168.941 | -40,0 | -42,4 | 40,5 | 51,0 |
| Pháp | 0,74 | 1,09 | 0,71 | 0,96 | 1.427 | 9.893 | 13.690 | 89.804 | 8,5 | -8,5 | 34,6 | 32,8 |
| Italia | 0,97 | 0,87 | 1,12 | 0,92 | 1.858 | 7.881 | 21.614 | 86.191 | -13,1 | -18,6 | -11,9 | -9,8 |
| Tây Ban Nha | 1,14 | 0,83 | 1,22 | 0,78 | 2.190 | 7.516 | 23.608 | 73.366 | -6,6 | 6,0 | 8,9 | 23,3 |
| Litva | 0,70 | 0,75 | 0,38 | 0,36 | 1.338 | 6.778 | 7.384 | 33.339 | 126,2 | 199,0 | 26,3 | 64,1 |
| Bồ Đào Nha | 0,83 | 0,55 | 0,58 | 0,40 | 1.600 | 5.025 | 11.127 | 37.438 | -36,8 | -29,6 | -23,7 | -6,5 |
| Đan Mạch | 0,29 | 0,42 | 0,39 | 0,69 | 565 | 3.792 | 7.632 | 64.696 | -6,0 | -30,9 | 43,6 | 51,8 |
| Ba Lan | 0,33 | 0,38 | 0,47 | 0,43 | 628 | 3.443 | 9.141 | 40.066 | -17,4 | -2,1 | 17,6 | 31,8 |
| Thụy Điển | 0,16 | 0,23 | 0,14 | 0,22 | 309 | 2.125 | 2.697 | 20.423 | 70,1 | 18,9 | 42,7 | 38,5 |
| Rumani | 0,24 | 0,16 | 0,23 | 0,22 | 456 | 1.409 | 4.352 | 20.661 | 145,4 | 52,0 | 97,5 | 117,4 |
| Hy Lạp | 0,17 | 0,10 | 0,15 | 0,09 | 335 | 874 | 2.808 | 7.988 | 33,4 | 32,1 | 48,2 | 81,1 |
| Slôvenia | 0,13 | 0,10 | 0,10 | 0,05 | 249 | 864 | 1.868 | 4.776 | 58,2 | 158,6 | 87,6 | 140,5 |

| Thị trường | Tỷ trọng năm 2022 (%) | | | | Năm 2022 | | | | So với năm 2021 (%) | | | | |
|------------|-----------------------|---------|----------|---------|-------------|---------------------|-------------|---------------------|---------------------|---------|----------|---------|-------|
| | Tháng 10 | | 10 tháng | | Tháng 10 | | 10 tháng | | Tháng 10 | | 10 tháng | | |
| | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | |
| Croatia | 0,15 | 0,08 | 0,12 | 0,06 | 287 | 694 | 2.374 | 5.457 | | | 50,4 | 76,1 | |
| Ai Len | 0,04 | 0,07 | 0,05 | 0,08 | 83 | 662 | 1.046 | 7.414 | -54,0 | -58,3 | -0,5 | 9,3 | |
| Síp | 0,05 | 0,05 | 0,10 | 0,07 | 91 | 419 | 1.875 | 6.760 | -47,8 | -51,0 | 142,0 | 97,5 | |
| Phần Lan | 0,07 | 0,04 | 0,05 | 0,03 | 131 | 357 | 1.046 | 2.758 | 35,4 | 79,6 | 23,0 | 54,6 | |
| Látvia | 0,05 | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 93 | 350 | 853 | 3.588 | 413,9 | 665,5 | 85,9 | 66,7 | |
| CH Séc | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,02 | 50 | 228 | 532 | 2.210 | 9,1 | 16,1 | 6,3 | 17,9 | |
| Áo | 0,01 | 0,01 | 0,00 | 0,01 | 21 | 132 | 87 | 491 | | | -54,8 | -73,0 | |
| Hungary | 0,02 | 0,01 | 0,04 | 0,02 | 40 | 112 | 765 | 2.304 | -83,2 | -80,9 | -31,2 | -16,1 | |
| Bungari | 0,00 | 0,00 | 0,02 | 0,02 | | | 353 | 1.467 | -100,0 | - | 100,0 | -36,3 | -17,6 |
| Manta | 0,00 | 0,00 | 0,01 | 0,01 | | | 192 | 655 | -100,0 | - | 100,0 | 4,5 | 45,3 |
| Slovakia | 0,00 | 0,00 | 0,01 | 0,00 | | | 127 | 363 | | | 84,0 | 185,6 | |
| Estonia | 0,00 | 0,00 | 0,01 | 0,01 | | | 162 | 711 | -100,0 | - | 100,0 | 4,8 | 25,6 |
| Hàn Quốc | 8,70 | 9,08 | 7,65 | 8,53 | 16.694 | 82.391 | 147.998 | 800.638 | 3,5 | -3,0 | 14,7 | 24,9 | |
| ASEAN | 12,25 | 6,79 | 13,28 | 6,92 | 23.515 | 61.589 | 256.757 | 649.545 | -26,9 | -5,5 | 21,7 | 37,0 | |
| Thái Lan | 4,93 | 3,24 | 5,32 | 2,96 | 9.455 | 29.426 | 102.813 | 277.780 | 5,6 | 35,8 | 18,4 | 30,7 | |
| Malaysia | 2,17 | 1,13 | 2,44 | 1,32 | 4.162 | 10.284 | 47.100 | 123.833 | -14,0 | -12,8 | 9,3 | 27,9 | |
| Singapore | 1,19 | 1,00 | 1,15 | 0,91 | 2.293 | 9.108 | 22.293 | 85.229 | -4,0 | 11,1 | 5,8 | 30,5 | |
| Philippin | 2,21 | 0,83 | 2,55 | 1,01 | 4.239 | 7.522 | 49.326 | 94.972 | -67,4 | -58,4 | 15,3 | 48,0 | |
| Campuchia | 1,36 | 0,44 | 1,32 | 0,52 | 2.604 | 4.035 | 25.459 | 48.638 | 7,4 | -5,9 | 104,6 | 86,9 | |
| Indonesia | 0,19 | 0,08 | 0,34 | 0,15 | 372 | 702 | 6.559 | 14.052 | 9,0 | -1,7 | 151,3 | 147,5 | |
| Lào | 0,14 | 0,03 | 0,11 | 0,03 | 260 | 271 | 2.219 | 3.241 | 114,4 | -10,2 | 81,6 | 48,3 | |
| Brunei | 0,07 | 0,03 | 0,05 | 0,02 | 129 | 243 | 897 | 1.590 | 35,9 | 41,6 | 5,0 | 17,3 | |
| Myanmar | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | | | 93 | 209 | | | 156,9 | 193,3 | |
| Canada | 1,51 | 2,43 | 2,25 | 3,55 | 2.896 | 22.015 | 43.539 | 333.395 | -17,3 | -29,4 | 36,1 | 52,7 | |
| Australia | 2,11 | 3,39 | 2,06 | 3,26 | 4.057 | 30.766 | 39.823 | 306.426 | 24,2 | 28,5 | 31,3 | 49,7 | |
| Anh | 2,02 | 3,24 | 1,93 | 2,89 | 3.879 | 29.415 | 37.361 | 271.624 | -5,2 | -10,2 | -3,1 | 3,4 | |
| Nga | 3,75 | 2,87 | 1,80 | 1,48 | 7.192 | 26.071 | 34.811 | 138.782 | 166,7 | 121,9 | -10,7 | 0,2 | |
| Hồng Kông | 1,38 | 1,54 | 1,31 | 1,44 | 2.651 | 13.942 | 25.424 | 135.419 | 3,1 | 2,7 | 7,7 | 15,9 | |
| Đài Loan | 2,36 | 1,67 | 1,82 | 1,39 | 4.522 | 15.163 | 35.151 | 130.245 | 34,1 | 52,4 | 29,3 | 46,9 | |
| Mexico | 1,61 | 0,92 | 1,89 | 1,16 | 3.094 | 8.347 | 36.546 | 109.092 | 2,8 | -11,3 | 9,3 | 49,7 | |
| Braxin | 1,23 | 0,88 | 1,28 | 0,85 | 2.354 | 8.026 | 24.695 | 79.520 | 12,4 | 49,9 | 11,5 | 56,8 | |
| Ixraen | 0,61 | 0,87 | 0,59 | 0,70 | 1.179 | 7.923 | 11.440 | 65.450 | 3,6 | 30,1 | -2,7 | 10,0 | |
| UAE | 0,80 | 0,51 | 0,84 | 0,55 | 1.533 | 4.667 | 16.308 | 51.443 | -21,2 | -9,3 | -3,3 | 35,8 | |
| ả Rập Xê | 1,30 | 0,59 | 1,11 | 0,51 | 2.488 | 5.308 | 21.480 | 47.817 | -0,3 | 2,2 | 86,7 | 149, | |

| Thị trường | Tỷ trọng năm 2022 (%) | | | | Năm 2022 | | | | So với năm 2021 (%) | | | |
|-----------------|-----------------------|---------|----------|---------|-------------|---------------------|-------------|---------------------|---------------------|---------|----------|---------|
| | Tháng 10 | | 10 tháng | | Tháng 10 | | 10 tháng | | Tháng 10 | | 10 tháng | |
| | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá |
| Út | | | | | | | | | | | | 2 |
| Ai Cập | 0,65 | 0,33 | 0,98 | 0,50 | 1.248 | 3.002 | 18.960 | 47.104 | -17,7 | -4,7 | 3,6 | 29,9 |
| Côlombia | 1,43 | 0,57 | 1,02 | 0,43 | 2.750 | 5.155 | 19.738 | 40.188 | -34,9 | -30,8 | -28,0 | -4,1 |
| Thụy Sĩ | 0,06 | 0,16 | 0,11 | 0,27 | 115 | 1.478 | 2.068 | 25.775 | -36,2 | -32,4 | 2,8 | 5,5 |
| Ấn Độ | 0,61 | 0,27 | 0,55 | 0,24 | 1.174 | 2.429 | 10.720 | 22.278 | -11,4 | -16,6 | 42,3 | 86,2 |
| New Zealand | 0,19 | 0,26 | 0,14 | 0,20 | 360 | 2.400 | 2.710 | 18.446 | 41,4 | 58,5 | 16,3 | 33,8 |
| Đôminica | 0,10 | 0,05 | 0,36 | 0,18 | 195 | 447 | 6.918 | 16.597 | -61,5 | -54,3 | 19,6 | 61,3 |
| Chilê | 0,16 | 0,09 | 0,26 | 0,17 | 316 | 798 | 4.943 | 15.552 | 0,8 | -11,1 | 43,6 | 20,2 |
| Gioócđani | 0,14 | 0,07 | 0,25 | 0,14 | 272 | 605 | 4.870 | 12.937 | 5,0 | -6,0 | 61,0 | 103,5 |
| Pêru | 0,05 | 0,03 | 0,21 | 0,13 | 98 | 246 | 4.132 | 11.945 | -50,0 | -49,0 | 110,5 | 133,6 |
| Puerto Rico | 0,13 | 0,16 | 0,10 | 0,11 | 244 | 1.432 | 1.843 | 10.649 | -26,1 | -18,0 | -0,2 | 30,4 |
| Thị trường khác | 4,31 | 2,37 | 3,97 | 2,27 | 8.264 | 21.490 | 76.818 | 212.822 | 21,0 | 15,3 | 10,4 | 25,5 |

Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. Mặt hàng xuất khẩu

Tháng 10/2022, xuất khẩu tôm giảm mạnh trong khi xuất khẩu cá tra, basa tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu cá khô và cá đóng hộp tháng 10/2022 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021, trong khi xuất khẩu cá ngừ, mực, bạch tuộc và chả cá có lượng giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2021.

Tính chung 10 tháng năm 2022, xuất khẩu tôm chiếm 19,66% về lượng và chiếm 39,59% về trị giá xuất khẩu thủy sản của cả nước; Xuất khẩu cá tra, basa chiếm 38,95% về lượng và chiếm 22,91% về trị giá; Xuất khẩu cá ngừ chiếm 7,9% về lượng và chiếm 9,41% về trị giá; Xuất khẩu chả cá chiếm 7,83% về lượng và chiếm 3,73% về trị giá; Xuất khẩu mực các loại chiếm 3,09% về lượng và chiếm 3,74% về trị giá; Xuất khẩu bạch tuộc các loại chiếm 1,84% về lượng và chiếm 2,88% về trị giá; Xuất khẩu nghêu chiếm 1,82% về lượng và chiếm 0,89% về trị giá.

Tính theo trị giá, trong 10 tháng năm 2022, xuất khẩu các mặt hàng thủy sản chính của Việt Nam đều đạt kết quả tăng trưởng tốt về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tính theo lượng xuất khẩu, hầu hết các mặt hàng chủ lực đều tăng trưởng tốt, trong khi xuất khẩu chả cá, cua, nghêu, sò có lượng giảm nhẹ.

Bảng mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 10 và 10 tháng năm 2022

| Mặt hàng | Tỷ trọng năm 2022 (%) | | | | Năm 2022 | | | | So năm 2022 với năm 2021 (%) | | | |
|--------------------|-----------------------|---------|----------|---------|-------------|---------------------|-------------|---------------------|------------------------------|---------|----------|---------|
| | Tháng 10 | | 10 tháng | | Tháng 10 | | 10 tháng | | Tháng 10 | | 10 tháng | |
| | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá |
| XKHH | | | | | | 30.369.131 | | 312.943.673 | | 4,9 | | 16,0 |
| XKTS | 100 | 100 | 100 | 100 | 191.934 | 907.411 | 1.933.749 | 9.385.805 | 1,7 | 1,8 | 20,2 | 32,7 |
| Tôm các loại | 19,90 | 39,07 | 19,66 | 39,59 | 38.199 | 354.543 | 380.203 | 3.715.716 | -12,1 | -16,1 | 11,5 | 17,3 |
| Cá tra, basa | 35,29 | 19,76 | 38,95 | 22,91 | 67.738 | 179.283 | 753.279 | 2.150.285 | 19,9 | 31,1 | 30,1 | 76,8 |
| Cá đông lạnh | 10,17 | 10,22 | 9,95 | 9,64 | 19.527 | 92.710 | 192.381 | 904.566 | -21,8 | 14,8 | 22,3 | 33,1 |
| Cá ngừ các loại | 7,66 | 8,42 | 7,99 | 9,41 | 14.703 | 76.388 | 154.490 | 882.798 | -1,7 | 8,0 | 25,2 | 50,1 |
| Mực các loại | 3,46 | 4,37 | 3,09 | 3,74 | 6.633 | 39.640 | 59.704 | 351.099 | 4,7 | 23,1 | 33,7 | 45,2 |
| Chả cá | 8,04 | 3,89 | 7,83 | 3,73 | 15.436 | 35.329 | 151.431 | 350.296 | -14,7 | -10,3 | -4,0 | 2,6 |
| Bạch tuộc các loại | 2,42 | 3,65 | 1,84 | 2,88 | 4.650 | 33.123 | 35.595 | 270.127 | -3,3 | -2,2 | 9,0 | 19,1 |
| Cá khô | 5,68 | 3,83 | 4,37 | 2,87 | 10.904 | 34.790 | 84.549 | 269.394 | 77,2 | 68,5 | 44,4 | 35,7 |
| Cua các loại | 0,45 | 1,50 | 0,43 | 1,21 | 873 | 13.623 | 8.277 | 113.970 | -22,9 | 7,8 | -1,4 | 34,6 |
| Nghêu các loại | 1,78 | 0,82 | 1,82 | 0,89 | 3.412 | 7.453 | 35.214 | 83.794 | -28,9 | -31,2 | -7,4 | 1,2 |
| Ghẹ các loại | 0,30 | 0,58 | 0,29 | 0,70 | 578 | 5.285 | 5.565 | 65.387 | 19,8 | -36,5 | 44,2 | 18,1 |
| Cá đóng hộp | 1,53 | 1,19 | 1,00 | 0,63 | 2.946 | 10.820 | 19.249 | 59.561 | 140,7 | 240,5 | 0,2 | 14,7 |

| Mặt hàng | Tỷ trọng năm 2022 (%) | | | | Năm 2022 | | | | So năm 2022 với năm 2021 (%) | | | |
|---------------|-----------------------|---------|----------|---------|-------------|---------------------|-------------|---------------------|------------------------------|---------|----------|---------|
| | Tháng 10 | | 10 tháng | | Tháng 10 | | 10 tháng | | Tháng 10 | | 10 tháng | |
| | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá |
| Trứng cá | 0,24 | 0,69 | 0,17 | 0,54 | 459 | 6.271 | 3.297 | 50.972 | 39,1 | 41,1 | 58,6 | 70,7 |
| Cá sống | 0,97 | 0,25 | 0,82 | 0,25 | 1.866 | 2.250 | 15.926 | 23.093 | -2,4 | -33,3 | 106,7 | 71,3 |
| Sò các loại | 0,05 | 0,11 | 0,08 | 0,16 | 105 | 1.005 | 1.530 | 15.236 | -44,8 | -45,3 | -0,8 | 12,0 |
| Ruốc | 0,74 | 0,18 | 0,46 | 0,14 | 1.427 | 1.650 | 8.938 | 13.341 | 44,8 | 36,9 | -2,8 | 14,4 |
| Ốc các loại | 0,17 | 0,20 | 0,12 | 0,13 | 321 | 1.811 | 2.357 | 12.212 | 40,3 | 112,2 | -6,7 | 21,5 |
| Mặt hàng khác | 1,12 | 1,26 | 1,13 | 0,57 | 2.157 | 11.439 | 21.763 | 53.959 | 0,0 | 40,8 | 0,1 | 12,0 |

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Tôm

Nhu cầu tiêu dùng và nhập khẩu tôm của các thị trường lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, EU, Hàn Quốc, Australia tháng cuối năm 2022 và đầu năm 2023 sẽ tăng cao. Tình trạng giá lạm phát cao ở nhiều thị trường lớn khiến cho xu hướng tiêu dùng tôm vào dịp lễ cuối năm và nửa đầu năm 2023 sẽ thay đổi rõ. Nhu cầu tiêu dùng tôm cỡ nhỏ và trung bình tăng, nhu cầu tiêu dùng tôm sống, tôm hùm và tôm nước lạnh sẽ giảm vào dịp lễ.

Xuất khẩu tôm của Việt Nam tới Nhật Bản, EU, Australia đang tăng trưởng tốt. Xuất khẩu tôm sang Trung Quốc đang phục hồi. Riêng xuất khẩu tôm tới Mỹ đang có tín hiệu chững lại và giảm, do sức cạnh tranh của tôm Việt Nam về giá là chưa cao. Bên cạnh đó thế mạnh của tôm Việt Nam là cỡ to, nhưng nhu cầu tiêu dùng mặt hàng này ở Mỹ đang giảm vì lạm phát.

Do vậy xuất khẩu tôm của Việt Nam trong thời gian tới cần đảm bảo chất lượng qua việc tránh bị FDA từ chối các đơn hàng và tăng tính cạnh

tranh về giá ở thị trường Mỹ. Tập trung đẩy mạnh xuất khẩu tôm tới những thị trường thế mạnh như Nhật Bản, EU, Hàn Quốc và Trung Quốc.

Cá ngừ

Nhu cầu tiêu dùng mặt hàng cá ngừ của thế giới luôn ở mức cung thấp hơn cầu. Cùng với đó là chi phí khai thác đáp ứng các yêu cầu về khai thác của IUU cũng đẩy giá thành của cá ngừ khai thác lên. Do vậy giá cá ngừ xuất khẩu của Việt Nam sẽ tăng dần. Thủy sản khai thác của Việt Nam đặc biệt là cá ngừ vẫn bị EC áp “thẻ vàng” do vậy trong thời gian tới xuất khẩu cá ngừ tới EU của các doanh nghiệp vẫn cần rất thận trọng lựa chọn những sản phẩm đủ các yêu cầu từ thị trường này.

Cá tra

Xuất khẩu cá tra tới thị trường lớn nhất là Mỹ đã giảm liên tiếp trong những tháng gần đây. Trong khi xuất khẩu cá tra tới Trung Quốc, EU, ASEAN lại đang tăng mạnh trở lại. Nguyên nhân chính khiến xuất khẩu cá tra tới Mỹ giảm là do lượng tồn kho mặt hàng này ở Mỹ cao do nhập khẩu trước đó nhiều. Dự báo nhu cầu nhập khẩu mặt hàng cá tra của Mỹ những tháng cuối năm 2022 sẽ tăng trở lại. Xuất khẩu cá tra tới những thị trường lớn như Trung Quốc, EU và ASEAN vẫn tăng trưởng tốt trong thời gian tới.